

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Họ và tên thí sinh:..... Số báo danh:

Câu 1: Biết x_1, x_2 là các nghiệm của phương trình $x^2 - 6x - 2 = 0$. Giá trị của $\frac{x_1 + x_2}{x_1 \cdot x_2}$ bằng

- A. -12 B. 3 C. -2 D. -3

Câu 2: Cho hai tập hợp $A = (-7; 3]$, $B = (-2; +\infty)$. Tập hợp $A \cup B$ bằng

- A. $(-7; +\infty)$ B. $[3; +\infty)$ C. $(-7; -2]$ D. $(3; +\infty)$

Câu 3: Giá trị $x = 2$ là nghiệm của phương trình $2x^2 + x + c = 0$ khi và chỉ khi

- A. $c = -10$ B. $c = -2$ C. $c = 10$ D. $c = 3$

Câu 4: Cho phương trình $\sqrt{1-x-x^2} = -x$ (1). Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. (1) có đúng 1 nghiệm. B. (1) $\Leftrightarrow 2x^2 + x - 1 = 0$.
C. Phương trình (1) vô nghiệm D. (1) có 2 nghiệm phân biệt.

Câu 5: Trong mặt phẳng Oxy , cho vector $\vec{u} = 3\vec{j} - 2\vec{i}$. Tọa độ của vector $\vec{u}$ là

- A. $(2; -3)$. B. $(3; 2)$ C. $(-3; 2)$ D. $(-2; 3)$.

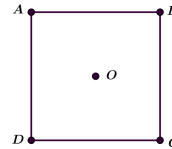
Câu 6: Tập nghiệm của phương trình $\frac{x^2}{x-1} = \frac{1}{x-1}$ là

- A. $\emptyset$ B. $\{\pm 1\}$ C. $\{-1\}$ D. $\mathbb{R} \setminus \{1\}$

Câu 7: Cho hình vuông $ABCD$ có tâm O .

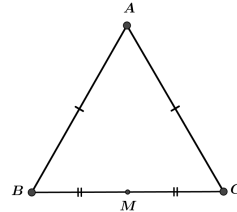
Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $\vec{OA} = \vec{CO}$ B. $\vec{OA} = \vec{OB}$
C. $\vec{AC} = \vec{BD}$ D. $\vec{AB} = \vec{BC}$

**Câu 8:** Cho tam giác ABC đều, M là trung điểm của BC .

Mệnh đề nào sau đây sai?

- A. $\vec{AC} = -\vec{CA}$ B. $\vec{MB} = -\vec{MC}$
C. $|\vec{AB}| = |\vec{BC}|$ D. $\vec{BM} = \vec{CM}$

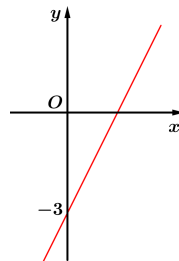
**Câu 9:** Cho phương trình $x^2 - 2bx + 2c = 0$ ($b, c \neq 0$).

Điều kiện cần và đủ để phương trình vô nghiệm là

- A. $4b^2 - 8c \leq 0$ B. $b^2 < 2c$ C. $2b^2 - 8c < 0$ D. $b^2 - 2c = 0$

Câu 10: Trong mặt phẳng Oxy , đường thẳng trong hình vẽ bên là đồ thị của hàm số nào sau đây?

- A. $y = 2x - 3$
B. $y = -x - 3$
C. $y = 2x$
D. $y = 3 - x$

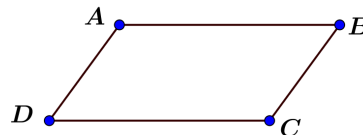


Câu 11: Cho hàm số $y = x^2 - 4x + 3$. Hàm số đồng biến trên khoảng nào sau đây?

- A. $(2; +\infty)$ B. $(1; +\infty)$ C. $(0; 3)$ D. $(-\infty; 1)$

Câu 12: Cho hình bình hành $ABCD$, mệnh đề nào sau đây **sai**?

- A. $\overrightarrow{BA} + \overrightarrow{BC} = \overrightarrow{BD}$ B. $\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{BD}$
C. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC}$ D. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{BC} = \overrightarrow{AC}$



Câu 13: Cặp số $(x_0; -1)$ là nghiệm của phương trình $5x + 3y - 4 = 0$. Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $x_0 \in (-\infty; -1)$ B. $x_0 \in [-1; 1)$ C. $x_0 \in [5; +\infty)$ D. $x_0 \in [1; 5)$

Câu 14: Trong mặt phẳng Oxy , cho hai điểm $A(-1; 2), B(a; b)$. Tọa độ vector $\overrightarrow{AB}$ là:

- A. $\overrightarrow{AB} = (a-1; b+2)$ B. $\overrightarrow{AB} = (a+1; b-2)$ C. $\overrightarrow{AB} = (-1-a; 2-b)$ D. $\overrightarrow{AB} = (a; -2b)$

Câu 15: Trong mặt phẳng Oxy , cho $\vec{u} = (1; -2), \vec{v} = (2; -1)$. Độ dài của $\vec{a} = \vec{u} + \vec{v}$ là

- A. $|\vec{a}| = 2\sqrt{2}$ B. $|\vec{a}| = 2\sqrt{5}$ C. $|\vec{a}| = 3\sqrt{2}$ D. $|\vec{a}| = 0$

Câu 16: Trong mặt phẳng Oxy , cho điểm $M(2; -1), N(4; 5)$. Trung điểm I của đoạn thẳng MN là:

- A. $I(1; 3)$ B. $I(3; 3)$ C. $I(6; 4)$ D. $I(3; 2)$

Câu 17: Cho $\vec{a}$ và $\vec{b}$ là hai vector đều khác $\vec{0}$, góc giữa $\vec{a}$ và $\vec{b}$ bằng 110° . Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $\vec{a} \cdot \vec{b} = |\vec{a}| \cdot |\vec{b}|$ B. $\vec{a} \cdot \vec{b} = -|\vec{a}| \cdot |\vec{b}|$ C. $\vec{a} \cdot \vec{b} = -1$ D. $\vec{a} \cdot \vec{b} < 0$

Câu 18: Cho đường thẳng $d: y = 4x - 3$. Hệ số góc của đường thẳng d là:

- A. -3 B. $\frac{4}{3}$ C. $\frac{3}{4}$ D. 4

Câu 19: Cho hàm số $y = -x^2 + 4x + 1$ đạt giá trị lớn nhất bằng a khi $x = b$. Mệnh đề nào sau đây đúng?

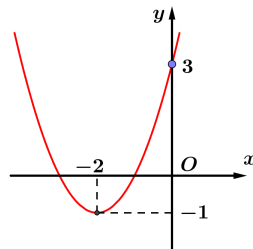
- A. $a + b = -3$ B. $a + b = 5$ C. $a + b = 7$ D. $a + b = 3$

Câu 20: Điều kiện xác định của phương trình $\frac{3}{x-1} = \sqrt{x}$ là

- A. $x \geq 1$ B. $\begin{cases} x \geq 0 \\ x \neq 1 \end{cases}$ C. $x \neq 1$ D. $x > 0$

Câu 21: Hàm số nào dưới đây có đồ thị là đường cong như trong hình vẽ?

- A. $y = -x^2 + 2x + 3$
B. $y = x^2 - 4x + 3$
C. $y = x^2 + 4x + 3$
D. $y = 2x^2 + 8x + 3$



Câu 22: Cho hai số thực a, b và $a < b$. Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $(-\infty; b] = \{x \in \mathbb{R} | x \geq b\}$ B. $[a; b] = \{x \in \mathbb{R} | a \leq x \leq b\}$
C. $(a; +\infty) = \{x \in \mathbb{R} | x \geq a\}$ D. $[a; b] = \{x \in \mathbb{R} | a < x < b\}$

Câu 23: Cho parabol $(P): y = ax^2 + bx + c (a \neq 0)$ có đỉnh $I\left(\frac{3}{2}; 3\right)$. Tỉ số $\frac{b}{a}$ bằng:

- A. 3 B. -3 C. -6 D. 6

Câu 24: Nghiệm của hệ phương trình $\begin{cases} 7x + 2y - 3 = 0 \\ 4x + y + 2 = 0 \end{cases}$ là $(x_0; y_0)$. Giá trị của $x_0 + y_0$ bằng:

- A. -19 B. 2 C. 19 D. -2

Câu 25: Cho bộ số $(x_0; y_0; z_0)$ là nghiệm của hệ phương trình $\begin{cases} x - y + z = 4 \\ 3x - y = 4 \\ y + 4z = 7 \end{cases}$. Giá trị của $y_0 + z_0$ bằng

- A. 7. B. -7. C. 1. D. -1.

Câu 26: Cho hàm số $y = f(x)$ nghịch biến trên $(-7; 3)$. Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $f(-5) < f(-4)$ B. $f(-2) < f(-1)$ C. $f(0) > f(-3)$ D. $f(1) > f(2)$

Câu 27: Tập nghiệm của phương trình $3(x - 2) = 3x - 2$ là:

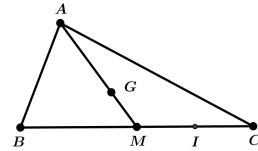
- A. $S = \emptyset$ B. $S = \{-1; 1\}$ C. $S = \mathbb{R}$ D. $S = \{1\}$

Câu 28: Cho hàm số $y = f(x) = \begin{cases} x - 2 & \text{nếu } x > 4 \\ \sqrt{5 - x} & \text{nếu } x \leq 4 \end{cases}$. Giá trị của $f(1) + f(5)$ bằng

- A. 0 B. 9 C. 5 D. 3

Câu 29: Cho tam giác ABC có trọng tâm G , M là trung điểm của BC , I là trung điểm của MC . Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $\overrightarrow{GI} = \overrightarrow{GM} + \overrightarrow{GC}$ B. $\overrightarrow{IG} = \frac{1}{12} \overrightarrow{AB} - \frac{5}{12} \overrightarrow{AC}$
C. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AC} = 2\overrightarrow{AI}$ D. $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = 3\overrightarrow{GI}$



Câu 30: Cho phương trình $|x^2 - 4x - 8| = 2 - x$. Tổng tất cả các nghiệm của phương trình bằng

- A. 11 B. -1 C. -3 D. 8

Câu 31: Cho hàm số $f(x) = x^{1001}$. Mệnh đề nào sau đây **sai**?

- A. $f(-8) = -f(8)$ B. $f(11) = f(-11)$ C. $f(-7) = -f(7)$ D. $f(5) = -f(-5)$

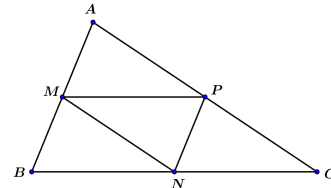
Câu 32: Số nghiệm của phương trình $\frac{x^4 + x^2 - 2}{x + 1} = 0$ là

- A. 3 B. 2 C. 1 D. 0

Câu 33: Cho tam giác ABC . M, N, P lần lượt là trung điểm của AB, BC, CA như hình vẽ bên.

Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $\overrightarrow{BC}, \overrightarrow{AP}$ cùng phương B. $\overrightarrow{MP} = \overrightarrow{CN}$
C. $\overrightarrow{CA}, \overrightarrow{NM}$ ngược hướng D. $\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AM}$ cùng hướng



Câu 34: Trong mặt phẳng Oxy , cho $A(1; 1), B(-6; 2), C(2; 3)$. $G(a; b)$ là trọng tâm tam giác ABC . Giá trị của $a.b$ bằng:

- A. -2 B. -6 C. -18 D. -9

Câu 35: Trong mặt phẳng Oxy cho đường thẳng $d: y = ax + b$ đi qua hai điểm $A(-2; -1)$ và $B(1; 8)$. Giá trị của b bằng:

- A. -4 B. 5 C. -2 D. 1

Câu 36: Cho phương trình $x^2 + bx + c = 0$ có 2 nghiệm $x_1 = 0, x_2 = 3$. Giá trị của b bằng:

- A. 4 B. 3 C. 0 D. -3

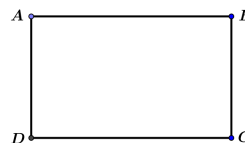
Câu 37: Trong mặt phẳng Oxy , xét hai vectơ $\vec{a} = (-2; 3)$ và $\vec{b} = (3; -4)$. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. $\vec{a} \cdot \vec{b} = -72$ B. $\vec{a} \cdot \vec{b} = 6$ C. $\vec{a} \cdot \vec{b} = 0$ D. $\vec{a} \cdot \vec{b} = -18$

Câu 38: Cho hình chữ nhật $ABCD$.

Mệnh đề nào sau đây **sai**?

- A. $|\overrightarrow{AC} + \overrightarrow{CD}| < AC$ B. $|\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD}| = |\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AD}|$
C. $BA > |\overrightarrow{BA} - \overrightarrow{BC}|$ D. $|\overrightarrow{BA} - \overrightarrow{BC}| = AC$



Câu 39: Cho tam giác ABC đều cạnh a , M là trung điểm của BC . Tích $\overrightarrow{BC} \cdot (\overrightarrow{AM} + \overrightarrow{BC})$ bằng

- A. a^2 B. $\frac{\sqrt{3}}{2}a^2$ C. $\frac{\sqrt{3}}{4}a^2$ D. $-\frac{\sqrt{3}}{2}a^2$

Câu 40: Trong mặt phẳng Oxy , cho $\vec{a} = (2;1), \vec{b} = (-3;4)$. cosin của góc giữa $\vec{a}$ và $\vec{b}$ bằng

- A. $\frac{\sqrt{5}}{25}$ B. $-\frac{2\sqrt{5}}{25}$ C. $-\frac{\sqrt{5}}{25}$ D. $\frac{2\sqrt{5}}{25}$

Câu 41: Khẳng định nào dưới đây là mệnh đề **sai**?

- A. $-2^2 = 4$ B. $3.1 = 3$ C. $7+0=7$ D. $\pi > 3$

Câu 42: Cho hình vuông $ABCD$ cạnh a . G là trọng tâm tam giác ABC , I là trung điểm của CD . Giá trị của tích $\overrightarrow{AG} \cdot \overrightarrow{AI}$ bằng

- A. a^2 B. $-\frac{2}{3}a^2$ C. $\frac{2}{3}a^2$ D. $\frac{5}{6}a^2$

Câu 43: Tìm tập xác định D của hàm số $f(x) = \frac{3}{\sqrt{5-x} \cdot (2-\sqrt{x})}$.

- A. $D = [0;5] \setminus \{4\}$. B. $D = \mathbb{R} \setminus \{2\}$. C. $D = (0;5) \setminus \{4\}$. D. $D = (-\infty;5) \setminus \{4\}$.

Câu 44: Cho hình chữ nhật $ABCD$ tâm O , $AB = 6cm; AD = 8cm$ và điểm M di động trên cạnh AB . Khi $\vec{v} = 5\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} + \overrightarrow{MC} + \overrightarrow{MD}$ có độ dài nhỏ nhất thì độ dài của đoạn thẳng AM bằng:

- A. $\frac{25}{8}(cm)$. B. $\frac{13}{8}(cm)$. C. $2(cm)$. D. $4(cm)$.

Câu 45: Trong mặt phẳng Oxy , cho ba điểm $A(1;3), B(m;-1), C(3;2)$ thẳng hàng. Khi đó độ dài đoạn thẳng AB bằng:

- A. $\sqrt{5}$ B. $4\sqrt{5}$ C. $3\sqrt{5}$ D. $2\sqrt{13}$

Câu 46: Cho parabol $(P): y = ax^2 + bx + c$ có đỉnh $I(2;-1)$ và cắt trục tung tại điểm có tung độ bằng 3. Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $a+b+c=0$. B. $a+b+c=2$. C. $a+b+c=8$. D. $a+b+c=6$.

Câu 47: Cho hệ phương trình $\begin{cases} x+y=m \\ m^2x+y=1 \end{cases}$. Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để hệ phương trình có đúng một nghiệm $(x_0; y_0)$ và $x_0 > 1$?

- A. 2 B. 0 C. Vô số D. 1

Câu 48: Trong mặt phẳng Oxy , cho hai điểm $A(1;-1)$ và $B(-3;7)$. Điểm M thuộc trục hoành sao cho tam giác ABM vuông tại A . Khi đó độ dài đoạn thẳng BM bằng:

- A. $\sqrt{17}$ B. $\sqrt{13}$ C. $\sqrt{10}$ D. $\sqrt{85}$

Câu 49: Biết $m = m_0$ là giá trị của m để phương trình $x^2 - (2m+3)x + m^2 + 2m = 0$ có hai nghiệm phân biệt x_1, x_2 thỏa mãn $x_1^2 + x_2^2 = 33$. Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $m_0 \in [-1;1)$ B. $m_0 \in [5;+\infty)$ C. $m_0 \in (-\infty;-1)$ D. $m_0 \in [1;5)$

Câu 50: Trong mặt phẳng Oxy , cho hình vuông $OABC$ có $G(2;6)$ là trọng tâm tam giác ABC . Biết A có hoành độ dương, tung độ của A bằng

- A. 6 B. -2 C. 3 D. 4

----- HẾT -----